

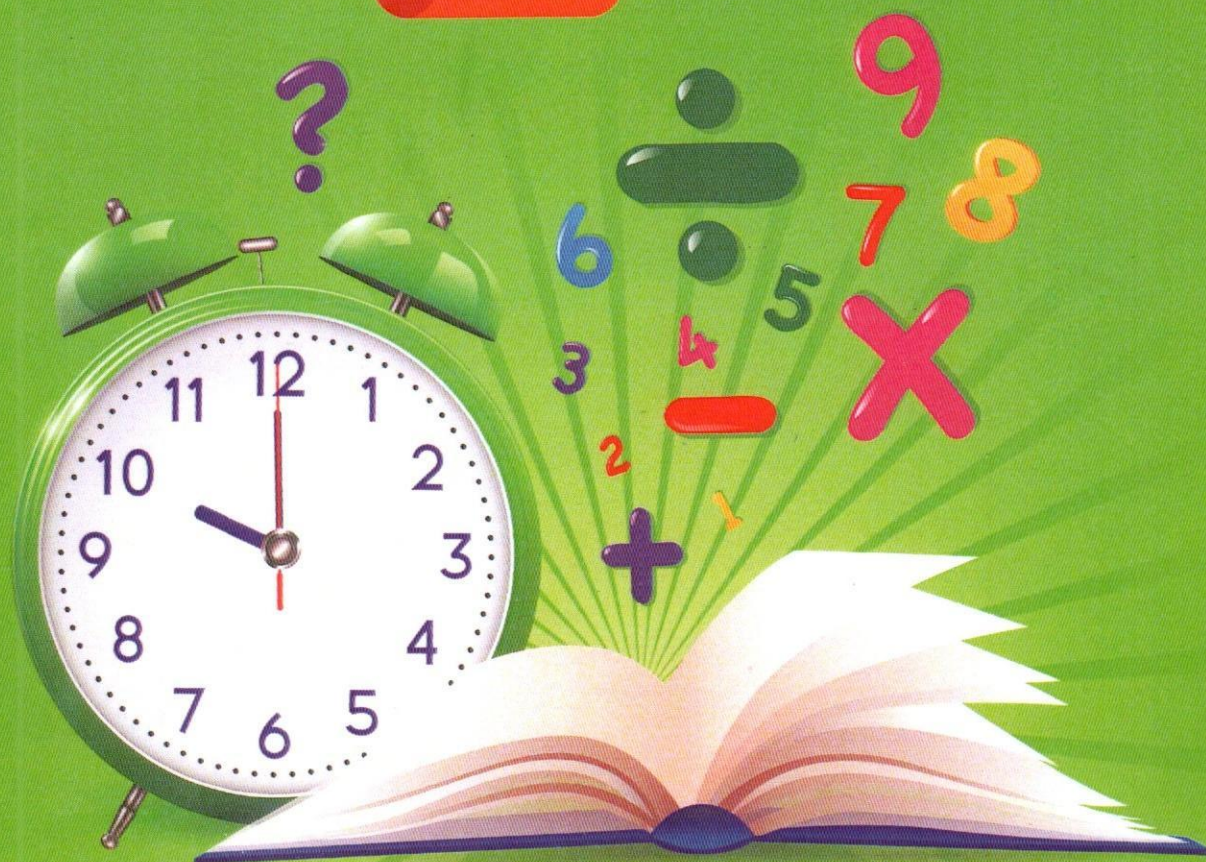
HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP

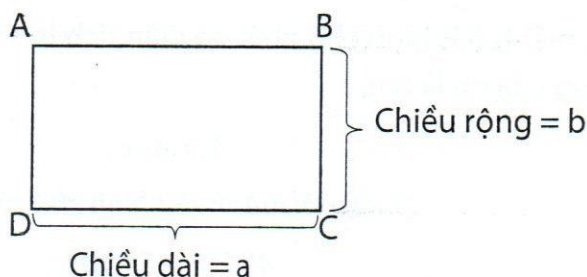
3

Quyển 4
Phiên bản 1



BÀI 28. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

Kiến thức cần ghi nhớ



Muốn tính diện tích hình chữ nhật, ta lấy số đo chiều dài nhân với số đo chiều rộng (cùng một đơn vị đo).

$$S = a \times b$$

(S là diện tích, a là chiều dài, b là chiều rộng của hình chữ nhật).

Từ công thức tính diện tích ta có các công thức sau:

$$a = S : b$$

$$b = S : a$$

MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Vận dụng công thức để tính diện tích hình chữ nhật

Dạng 2. Tính diện tích hình chữ nhật (ẩn chiều dài hoặc chiều rộng)

Ví dụ 1: Cho một hình chữ nhật có chiều rộng là 9cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài làm:

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$9 \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$18 \times 9 = 162 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 162cm^2

Ví dụ 2: Một hình chữ nhật có chu vi là 58cm, biết chiều dài bằng 22cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài làm:

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$58 : 2 = 29 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$29 - 22 = 7 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$22 \times 7 = 154 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 154cm^2

Dạng 3. Cho biết diện tích hình chữ nhật; tính chiều dài (chiều rộng), chu vi hình chữ nhật

Ví dụ 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích là 464m^2 . Tính chu vi mảnh đất đó biết chiều rộng của nó là 8m .

Bài làm:

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

$$464 : 8 = 58 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

$$(58 + 8) \times 2 = 132 \text{ (m)}$$

Đáp số: 132m

Dạng 4. Tính diện tích hình chữ nhật sau khi mở rộng (thu hẹp)

Ví dụ 4: Tính diện tích một tấm bìa hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12cm , biết rằng nếu tăng chiều dài thêm 5cm thì diện tích tấm bìa đó sẽ tăng thêm 45cm^2 .

Bài làm:

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$45 : 5 = 9 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$9 + 12 = 21 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

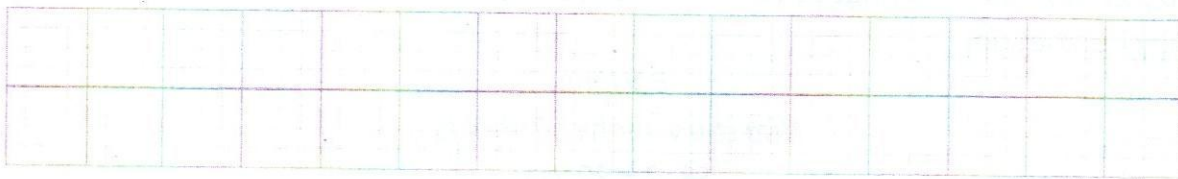
$$21 \times 9 = 189 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 189cm^2

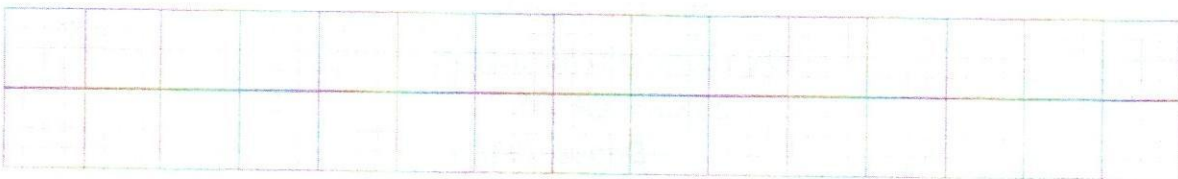
BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1. Tính diện tích hình chữ nhật biết:

a) Chiều dài 279cm , chiều rộng 6cm .



b) Chiều dài 540cm , chiều rộng 2dm .



Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng 15cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 3. Một khu vườn trồng rau hình chữ nhật có diện tích là 72m^2 . Tính chu vi khu vườn đó, biết chiều dài là 9m.

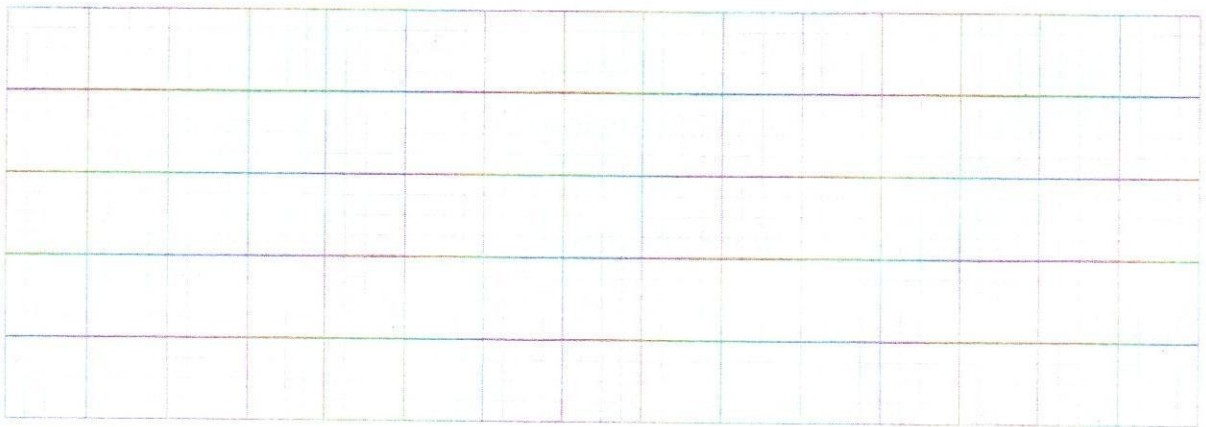
Bài 4. Một hình chữ nhật có chu vi là 80cm. Nếu tăng chiều dài 5cm thì diện tích tăng thêm 75cm^2 . Tính chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật đó.

LUYỆN TẬP

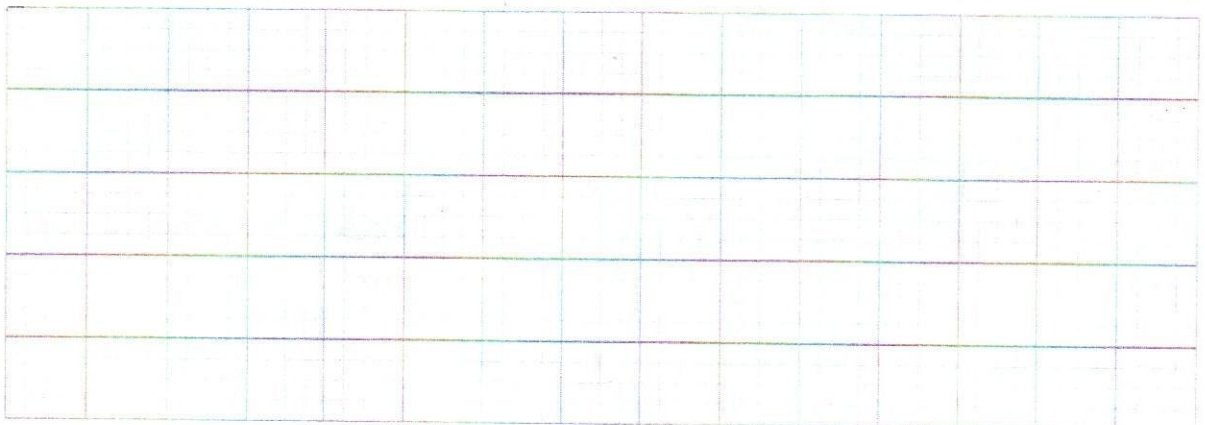
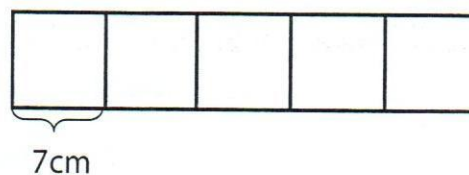
Bài 1. Hoàn thành bảng sau:

Chiều dài	15m	147dm		251dm	22cm	
Chiều rộng	9m	3dm	9cm		1dm	9dm
Chu vi hình chữ nhật			48cm	514dm		
Diện tích hình chữ nhật						135dm ²

Bài 2. Một miếng bìa hình chữ nhật có chiều rộng là 9cm, chiều dài hơn chiều rộng 6cm. Tính diện tích miếng bìa hình chữ nhật đó.



Bài 3. Người ta ghép 5 viên gạch men hình vuông cạnh 7cm (như hình dưới). Tính diện tích của hình đó.

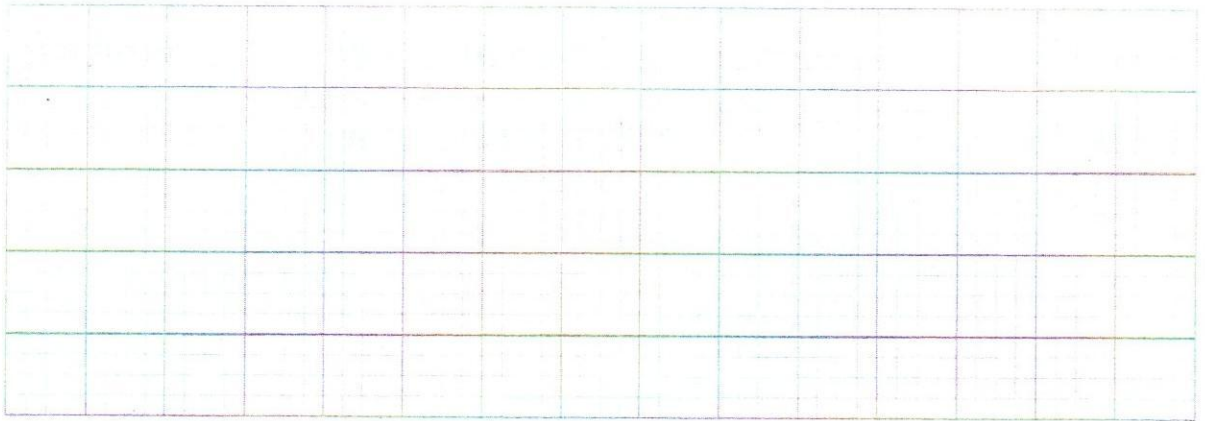


Bài 4. Một tấm thảm hình chữ nhật có chiều dài là 60cm, chiều rộng kém chiều dài 2dm. Tính diện tích tấm thảm hình chữ nhật đó.

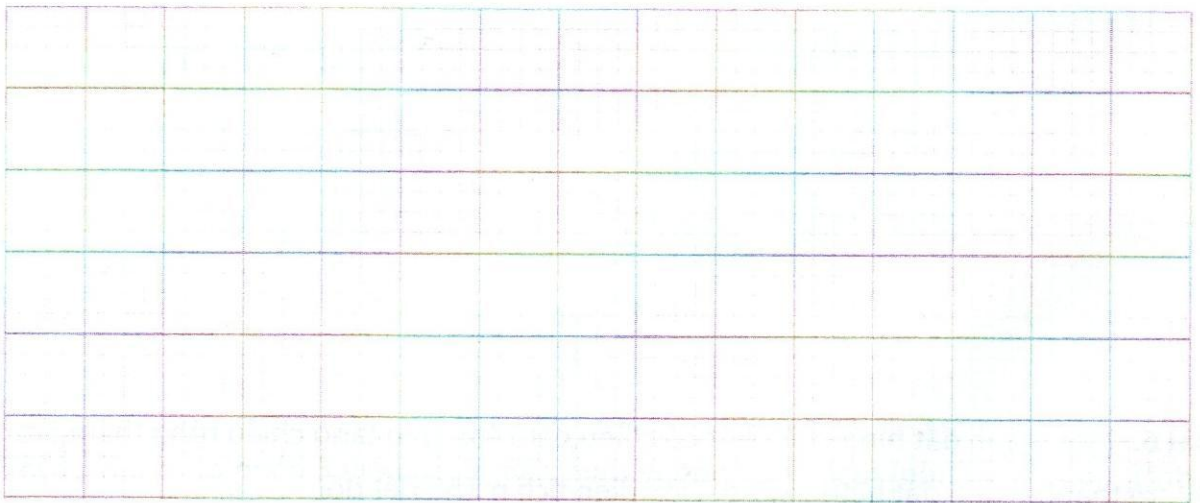
Bài 5. Sân bóng rổ hình chữ nhật có chiều rộng là 15m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính diện tích sân bóng rổ hình chữ nhật đó.

Bài 6. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 14m. Nếu tăng chiều rộng thêm 5m thì trở thành mảnh đất hình vuông. Tính diện tích mảnh đất đó.

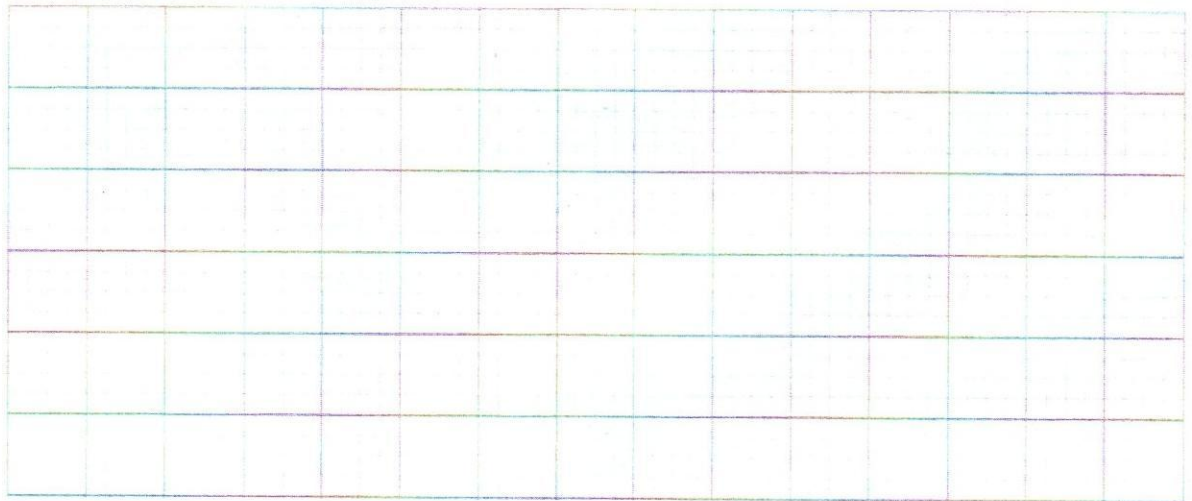
Bài 7. Một tờ bìa hình chữ nhật có chu vi là 98cm. Chiều dài của tờ bìa là 40cm. Tính diện tích của tờ bìa hình chữ nhật đó.



Bài 8. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m, biết rằng 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính diện tích mảnh đất đó.



Bài 9. Cho một hình chữ nhật có chu vi bằng 54cm. Biết chiều rộng bằng $\frac{1}{6}$ chu vi. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



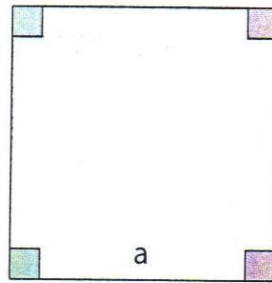
Bài 10. Tính diện tích của hình chữ nhật, biết rằng nếu giảm chiều dài đi 3 lần và giảm chiều rộng đi 2 lần thì được một hình vuông có chu vi bằng 20cm.

Bài 11. Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích là 108m^2 . Tính chu vi mảnh đất đó, biết chiều rộng của nó là 9m .

Bài 12. Một hình chữ nhật có chu vi là 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm². Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

BÀI 29. DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ



Diện tích hình vuông: Muốn tính diện tích hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với chính nó.

$$S = a \times a$$

a là cạnh hình vuông

MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Vận dụng công thức để tính diện tích hình vuông

Dạng 2. Tính diện tích hình vuông (ẩn số đo cạnh)

Ví dụ 1: Tính diện tích một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật có chiều dài bằng 12cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài.

Bài làm:

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$12 : 2 = 6 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Cạnh hình vuông là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 81cm^2

Dạng 3. Tính diện tích hình vuông khi biết cạnh tăng và diện tích tương ứng tăng

Ví dụ 2: Tính diện tích miếng bìa hình vuông, biết rằng nếu mở rộng miếng bìa đó về bên phải 4cm thì diện tích hình vuông tăng thêm 24cm^2 .

Bài làm:

Cạnh miếng bìa hình vuông là:

$$24 : 4 = 6 \text{ (cm)}$$

Diện tích miếng bìa hình vuông là:

$$6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 36cm^2

BÀI TẬP ÁP DỤNG

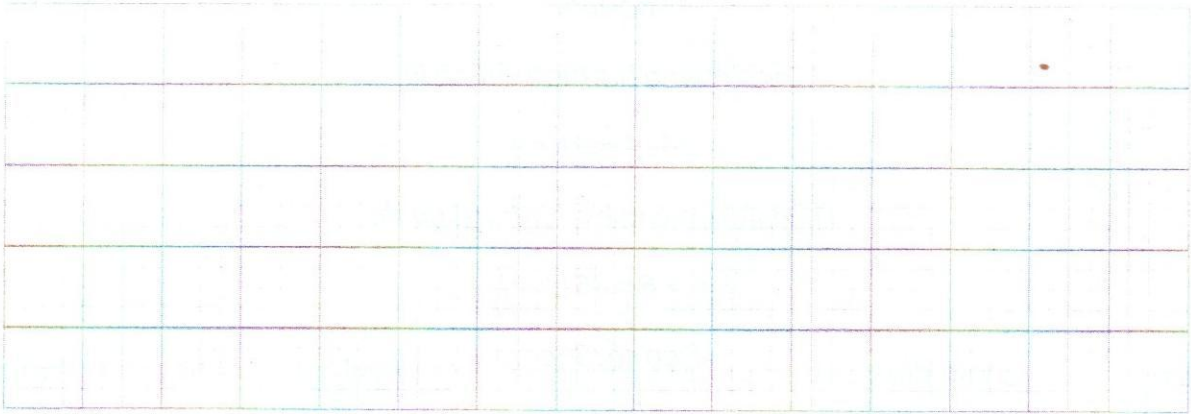
Bài 1. Tính diện tích hình vuông biết:

a) Cạnh dài 10cm

b) Cạnh dài 9dm

Bài 2. Một hình vuông có diện tích bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính cạnh của hình vuông đó.

Bài 3. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài, biết rằng nếu tăng chiều rộng 6cm thì được một hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

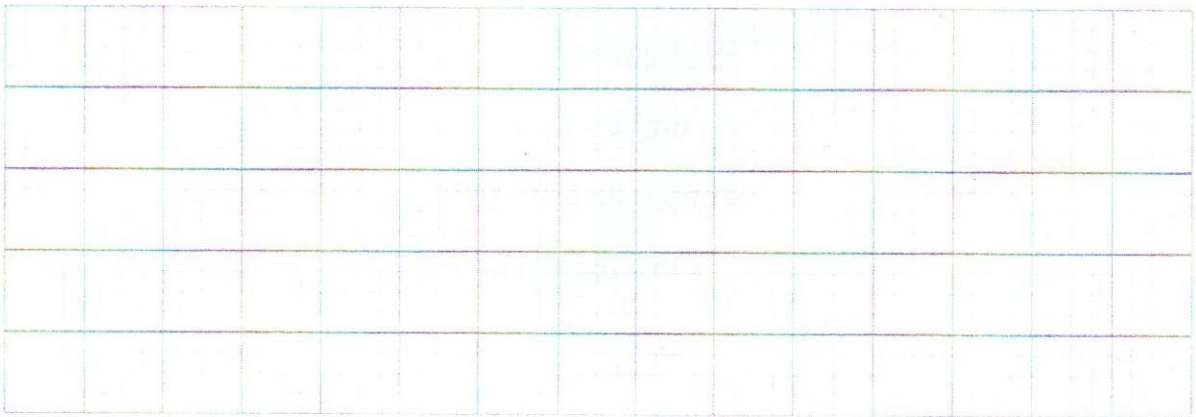
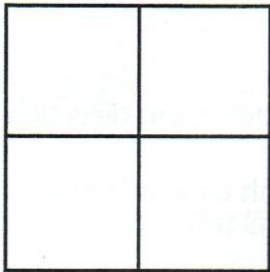


LUYỆN TẬP

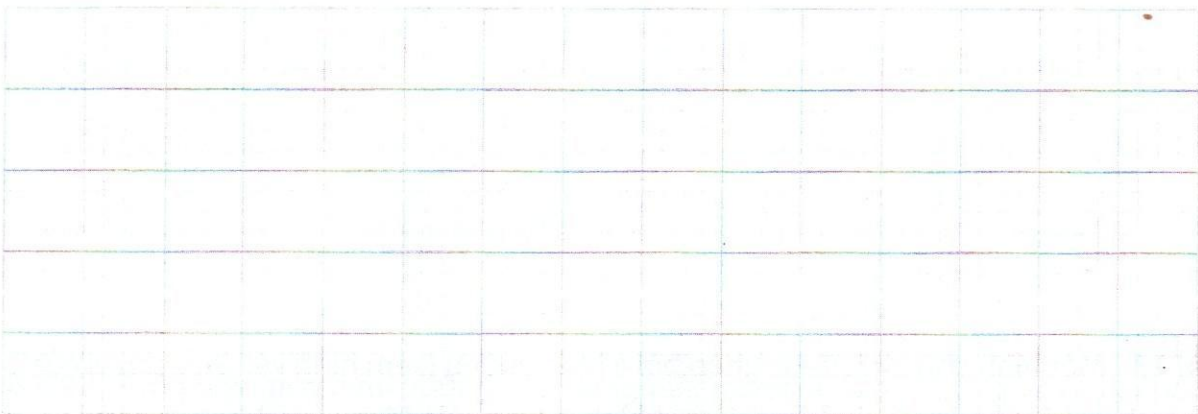
Bài 13. Điền số và đơn vị thích hợp vào bảng sau:

Cạnh	5m	3cm				
Chu vi			16dm	28m		
Diện tích					25cm ²	100dm ²

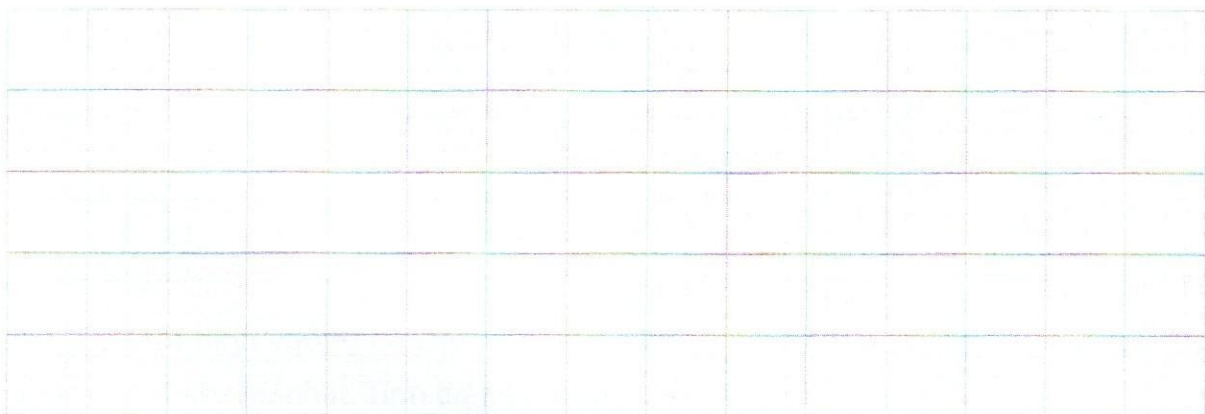
Bài 14. Người ta ghép 4 viên gạch hình vuông cạnh 2dm thành một hình vuông như hình vẽ. Tính diện tích hình vuông ghép được.



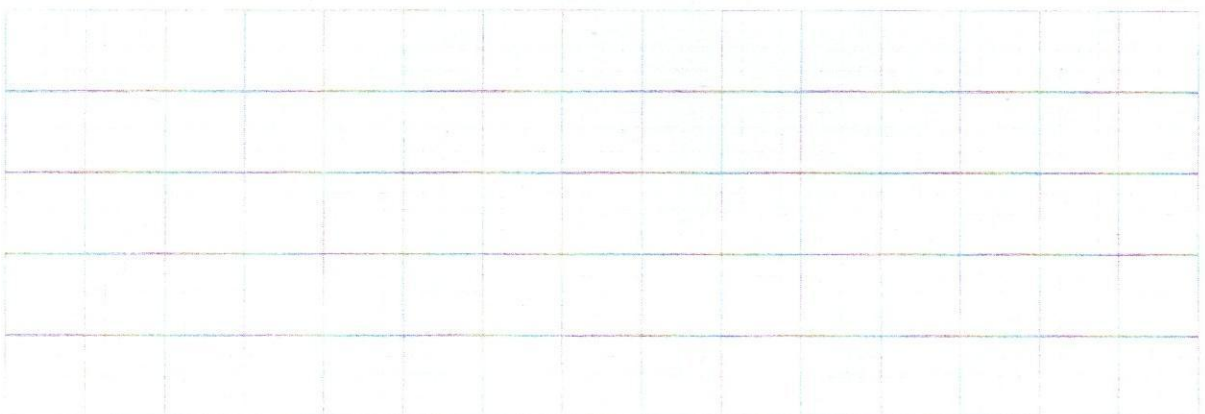
Bài 15. Một viên gạch hình vuông có cạnh 20cm. Tính diện tích hình chữ nhật được ghép bởi 3 viên gạch như thế (xem hình vẽ).



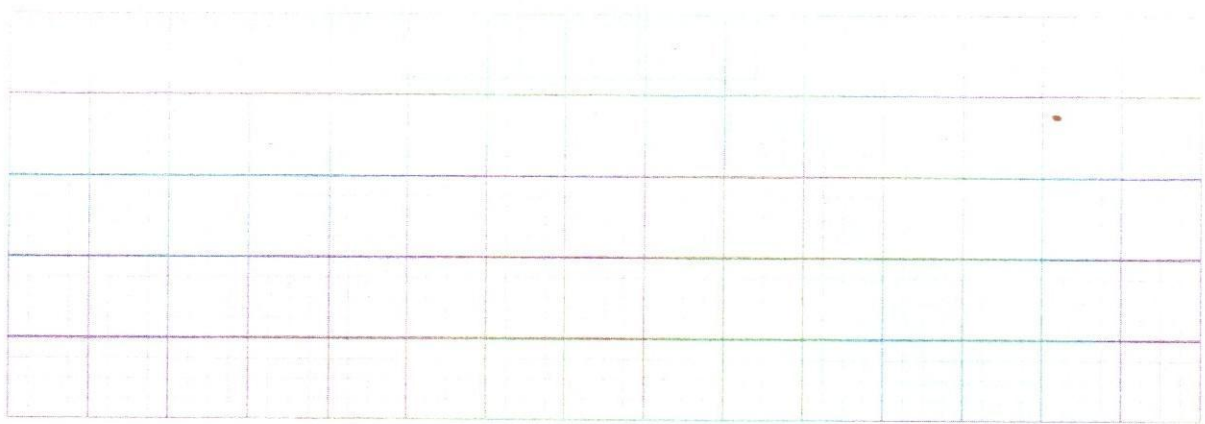
Bài 16. Để ốp thêm một mảng tường người ta dùng hết 9 viên gạch men hình vuông, biết mỗi viên đó có cạnh 10cm. Hỏi diện tích mảng tường được ốp thêm bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?



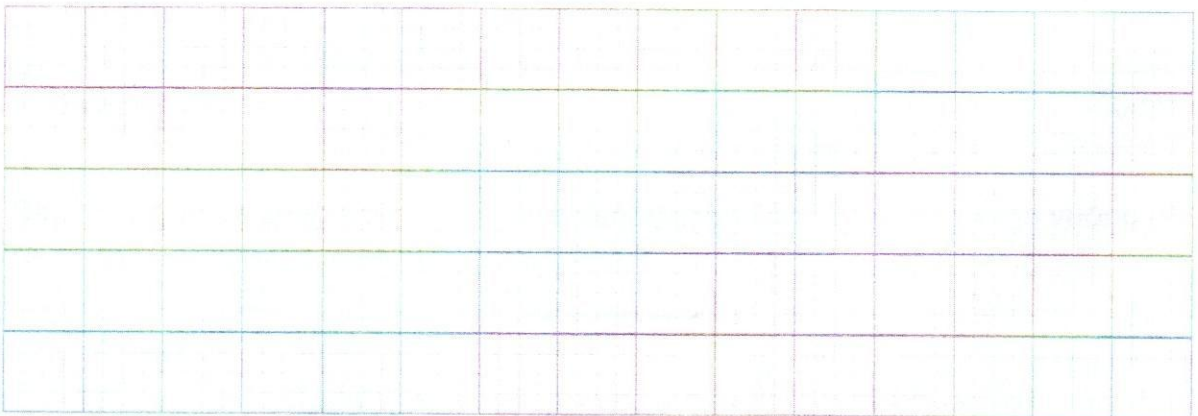
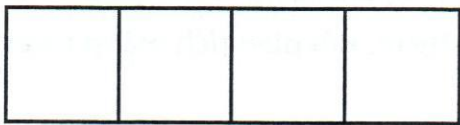
Bài 17. Để trang trí một phần bức tường, người ta dùng hết 8 viên gạch hoa hình vuông có cạnh là 9cm. Tính diện tích phần bức tường được trang trí đó.



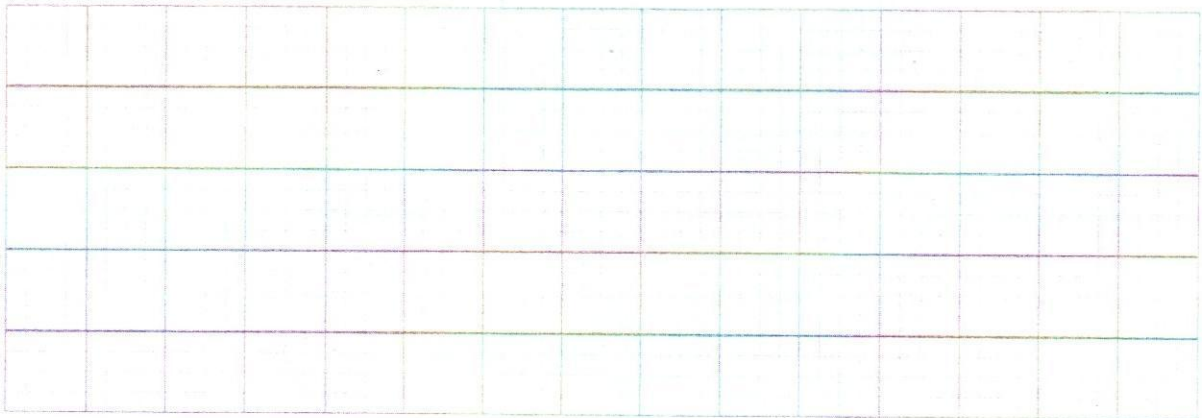
Bài 18. Tính diện tích hình vuông, biết chu vi của nó bằng chu vi hình chữ nhật có chiều dài là 10cm, chiều rộng là 4cm.



Bài 19. Một hình chữ nhật được ghép bởi 4 hình vuông (xem hình vẽ). Biết chu vi của hình chữ nhật là 9dm. Tính diện tích một hình vuông nhỏ (đơn vị cm).



Bài 20. Một miếng đất hình vuông có chu vi bằng chu vi của miếng đất hình chữ nhật có chiều dài 30m và chiều rộng 10m. Tính diện tích của miếng đất hình vuông đó.



Bài 21. Cho một miếng đất hình vuông, biết sau khi mở rộng về một phía thêm 8m thì được một hình chữ nhật có chu vi 216m. Hỏi trước khi mở rộng, miếng đất có diện tích là bao nhiêu?

Bài 22. Tính diện tích hình vuông, biết rằng nếu mở rộng hình vuông về cả hai bên mỗi bên 4cm thì diện tích hình vuông tăng thêm 64cm^2 .

Bài 23. Một hình vuông có chu vi là 20cm. Nếu mở rộng về phía bên phải 3cm thì được một hình chữ nhật. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

BÀI 30. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Tính chất phép cộng

$$a + b = b + a$$

$$a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c)$$

2. Tính chất phép trừ

$$a - (b + c) = a - b - c = a - c - b$$

$$a - (b - c) = a - b + c = a + c - b$$

MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Tính giá trị biểu thức, tìm thành phần của phép cộng hoặc phép trừ

Dạng 2. Vận dụng để giải toán có lời văn

Dạng 3. Vận dụng tính chất của phép cộng hoặc phép trừ để tính thuận tiện

Ví dụ 1: Tính bằng cách thuận tiện:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 3286 + 1581 + 109 + 1024 \\ & = (3286 + 1024) + (1581 + 109) \\ & = 4310 + 1690 \\ & = 6000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 2020 - (2020 - 1996) \\ & = 2020 - 2020 + 1996 \\ & = 0 + 1996 \\ & = 1996 \end{aligned}$$

Dạng 4. Vận dụng mối quan hệ tăng (giảm) giữa các thành phần của phép cộng hoặc phép trừ

Ví dụ 2: Tổng của hai số là 1024. Nếu số hạng thứ nhất tăng 125 đơn vị và số hạng thứ hai giảm đi 146 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Bài làm:

Tổng mới là:

$$1024 + 125 - 146 = 1003$$

Đáp số: 1003

Ví dụ 3: Hai số có hiệu là 4201. Nếu giữ nguyên số trừ và bớt ở số bị trừ đi 495 đơn vị thì hiệu mới là bao nhiêu?

Bài làm:

Hiệu mới là:

$$4201 - 495 = 3706$$

Đáp số: 3706

BÀI TẬP ÁP DỤNG**Bài 1.** Tìm x , biết:

a) $x - 23462 = 27192$

b) $56874 - x = 13424 + 22382$

c) $15273 - x - 5647 = 3248$

d) $x - 2283 + 5432 = 11234$

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $4973 + 1031 + 207 + 269$

b) $6967 - 3200 - 967$

c) $4988 - (2030 - 1012)$

d) $2981 - (981 + 900)$

Bài 3. Một trường Tiểu học có 300 học sinh nam và 367 học sinh nữ. Mỗi học sinh được thưởng 5 quyển vở. Hỏi số vở học sinh nữ nhận được hơn số vở học sinh nam nhận được là bao nhiêu quyển?

Bài 4. Hiệu hai số bằng 975. Nếu giảm số bị trừ 121 đơn vị và tăng số trừ 302 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

LUYỆN TẬP

Bài 24. Tính nhẩm:

$$20000 + 30000 + 40000 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$50000 - 30000 + 10000 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$60000 + 20000 - 10000 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$20000 + 20000 + 50000 = \underline{\hspace{2cm}}$$

Bài 25. Đặt tính và tính:

a) $21238 + 45461 + 493$

b) $12934 + 15516 + 298$

c) $86234 - 2163 - 2314$

d) $73432 - 1134 - 3341$

Bài 26. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào chỗ trống:

$$50000 + 4745 \underline{\hspace{1cm}} 54745$$

$$3647 + 4885 \underline{\hspace{1cm}} 73774 - 65457$$

$$24563 + 56372 \underline{\hspace{1cm}} 80929$$

$$49599 - 24885 \underline{\hspace{1cm}} 12899 + 5994$$

Bài 27. Điền chữ số thích hợp vào dấu * để được phép tính đúng:

$$\overline{1*6*} + \overline{4*7} = \overline{*794}$$

$$\overline{3**4} + \overline{*144} = \overline{997*}$$

$$\overline{59**} - \overline{*88} = \overline{*261}$$

$$\overline{*8*2} - \overline{*80} = \overline{138*}$$

Bài 28. Tờ giấy màu xanh có diện tích 300cm^2 , tờ giấy màu đỏ có diện tích lớn hơn $\frac{1}{2}$ diện tích tờ giấy màu xanh là 200cm^2 . Hỏi tờ giấy màu đỏ có diện tích lớn hơn tờ giấy màu xanh bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

Bài 29. Tìm hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau, được lập từ năm chữ số: 2; 4; 5; 8; 9.

[illegible][illegible]

BÀI 31. ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

I. Phép nhân

$$a \times (b + c) = a \times b + a \times c$$

$$a \times (b - c) = a \times b - a \times c$$

$$0 \times a = a \times 0 = 0$$

II. Phép chia

$$a : c + b : c = (a + b) : c \quad (c \neq 0)$$

$$a : c - b : c = (a - b) : c$$

$$0 : c = 0$$

$$c : 1 = c$$

LUYỆN TẬP

Bài 32. Tính nhẩm:

$30000 \times 3 = \underline{\hspace{2cm}}$

$30000 \times 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$60000 : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$20000 \times 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

$11000 \times 7 = \underline{\hspace{2cm}}$

$13000 \times 5 = \underline{\hspace{2cm}}$

$24000 : 8 = \underline{\hspace{2cm}}$

$21000 : 7 = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 33. Đặt tính rồi tính:

$59612 : 4$

$16593 : 3$

19254×3

$$76122 : 6$$

$$23930 : 5$$

$$52875 \times 2$$

Bài 34. Tính giá trị của các biểu thức sau:

$$A = (19860 + 12107) \times 2$$

$$B = 98742 - 6 \times 10532$$

$$C = (68930 - 45208) \times 3$$

$$D = 12084 \times 2 + 1408$$

Bài 35. Tính giá trị của các biểu thức sau:

$$a) 3084 + 4 \times 8234$$

$$b) 341 \times 7 - 357 \times 5$$

$$c) (387 + 623) \times 5$$

$$d) 680 \times (812 - 807)$$

Bài 36. Tính giá trị của các biểu thức sau:

$$A = (15460 + 40106) : 2$$

$$B = 8359 + 72858 : 6$$

$$C = 89476 - 63921 : 3$$

$$D = 23727 + 63549 : 9 - 1987$$

Bài 37. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $62 \times 18 - 62 \times 8 + 100$

b) $16 \times 15 + 16 \times 10 - 16 \times 5$

c) $7 \times 8 + 16 : 2 \times 5 + 8$

d) $310 \times 52 + 40 \times 310 + 310 \times 8$

e) $2020 + 3 \times 2020 + 6 \times 2020$

f) $(9 + 99 + 999 + 9999) \times (25 - 50 : 2)$

Bài 38. Tìm x, biết:

a) $x : 2 = 15432$

b) $x : 3 + 1212 = 23129$

c) $5 \times x = 1312 + 21458$

d) $12367 - x \times 4 = 1235$

Bài 39. Có 5 bao gạo mỗi bao có 34kg. Người ta lấy bớt ra ở mỗi bao 4kg gạo. Số gạo còn lại đóng đều vào 6 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 40. Tích của hai số là 2954. Nếu tăng thừa số thứ nhất lên 2 lần và giữ nguyên thừa số thứ hai thì được tích mới là bao nhiêu?

Bài 41. Tích của hai số là 1456. Hỏi nếu tăng thừa số thứ hai lên 2 lần và giữ nguyên thừa số thứ nhất thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 42. Tích của hai số bằng 315. Nếu tăng thừa số thứ nhất thêm 5 đơn vị thì được tích mới là 360. Tìm thừa số thứ hai.

Bài 43. *Hai số có thương bằng 3140. Nếu giữ nguyên số chia và giảm số bị chia đi 2 lần thì thương mới bằng bao nhiêu?

Bài 44. *Tìm một số, biết rằng nếu lấy $\frac{1}{4}$ số đó sau đó cộng với 75 thì được kết quả là 200.

Bài 45. *Một hình chữ nhật có chu vi 72cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{8}$ chu vi. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

[illegible][illegible]

BÀI 32. ÔN TẬP VỀ SỐ – DÃY SỐ – CẤU TẠO SỐ

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Kí hiệu số và phân tích cấu tạo số

– Số có năm chữ số cấu tạo gồm: hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị.

– Số có năm chữ số: \overline{abcde} (a khác 0; $a, b, c, d, e < 10$)

– Phân tích cấu tạo số:

$$\overline{abcde} = a \times 10000 + b \times 1000 + c \times 100 + d \times 10 + e$$

$$= \overline{abcd} \times 10 + e$$

$$= \overline{abc} \times 100 + \overline{de}$$

$$= \overline{ab} \times 1000 + \overline{cde}$$

$$= a \times 10000 + \overline{bcde}$$

2. So sánh các số trong phạm vi 100 000

MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Viết số tự nhiên theo điều kiện cho trước

Dạng 2. Lập số

Ví dụ 1: Từ năm chữ số 2; 4; 6; 8; 9, viết được tất cả bao nhiêu số:

a) Có năm chữ số?

b) Có năm chữ số khác nhau?

Bài làm:

a) *Cách 1: Liệt kê*

Cách 2: Gọi số cần tìm là \overline{abcde} (a khác 0; $a, b, c, d, e < 10$)

a có 5 cách chọn

b có 5 cách chọn

c có 5 cách chọn

d có 5 cách chọn

e có 5 cách chọn

Vậy viết được tất cả: $5 \times 5 \times 5 \times 5 \times 5 = 3125$ (số)

b) Cách 1: Liệt kê

Cách 2: Gọi số cần tìm là \overline{abcde} (a khác 0; $a, b, c, d, e < 10$)

a có 5 cách chọn

b có 4 cách chọn

c có 3 cách chọn

d có 2 cách chọn

e có 1 cách chọn

Vậy viết được tất cả: $5 \times 4 \times 3 \times 2 \times 1 = 120$ (số)

Ví dụ 2: Từ năm chữ số 0; 2; 4; 6; 8, viết được tất cả bao nhiêu số:

a) Có năm chữ số?

b) Có năm chữ số khác nhau?

Bài làm:

a) Cách 1: Liệt kê

Cách 2: Gọi số cần tìm là \overline{abcde} (a khác 0; $a, b, c, d, e < 10$)

a có 4 cách chọn

b có 5 cách chọn

c có 5 cách chọn

d có 5 cách chọn

e có 5 cách chọn

Vậy viết được tất cả: $4 \times 5 \times 5 \times 5 \times 5 = 2500$ (số)

b) Cách 1: Liệt kê

Cách 2: : Gọi số cần tìm là \overline{abcde} (a khác 0; $a, b, c, d, e < 10$)

a có 4 cách chọn

b có 4 cách chọn

c có 3 cách chọn

d có 2 cách chọn

e có 1 cách chọn

Vậy viết được tất cả: $4 \times 4 \times 3 \times 2 \times 1 = 96$ (số)

Dạng 3. Ứng dụng của dãy số trong giải toán có lời văn

Ví dụ 3: Trên một con đường, khoảng cách giữa cây đầu tiên với cây thứ chín là 32m. Hỏi khoảng cách giữa các cây là bao nhiêu nếu các cây được trồng cách đều nhau?

Bài làm

Số khoảng cách là:

$$9 - 1 = 8 \text{ (khoảng cách)}$$

Khoảng cách giữa các cây là:

$$32 : 8 = 4 \text{ (m)}$$

Đáp số: 4m

BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1. Cho năm chữ số 2; 3; 4; 7; 8, viết được tất cả bao nhiêu số có năm chữ số từ các chữ số đã cho?

Bài 2. Cho năm chữ số 0; 2; 3; 5; 7, viết được tất cả bao nhiêu số có năm chữ số khác nhau từ các chữ số đã cho?

LUYỆN TẬP

Bài 48. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào chỗ trống:

$$2020 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 2000 + 200$$

$$4546 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 40000 + 5000 + 400 + 6$$

$$25455 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 25456$$

$$5600 + 70 + 9 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 9765$$

$$65432 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 65432$$

$$12347 \text{ } \underline{\hspace{1cm}} \text{ } 10000 + 2000 + 7$$

Bài 49. Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 14462; 1245; 8754; 64454; 8987; 20127; 78612; 324; 604.

Bài 50. Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: 54462; 1545; 8784; 4454; 887; 24127; 98632; 3124; 6014.

Bài 51. Viết 3 số thích hợp tiếp theo vào chỗ trống:

- a) 13000; 14000; 15000; _____; _____; _____
- b) 19010; 19020; 19030; _____; _____; _____
- c) 34432; 34532; 34632; _____; _____; _____
- d) 24561; 25561; 26561; _____; _____; _____

Bài 52. Viết các số (theo mẫu):

Mẫu: $98765 = 90000 + 8000 + 700 + 60 + 5$

a) 92781; 19387; 23791.

b) 70007; 80020; 23009.

Bài 53. Viết số 78635 thành tổng của các:

a) Chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Chục nghìn, đơn vị:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

c) Nghìn, trăm, chục, đơn vị:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

d) Chục, đơn vị:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 54. Cho số 8527

a) Viết thêm chữ số 6 vào số đã cho để được số lớn nhất mà thứ tự các chữ số không thay đổi. Số sau khi viết thêm là:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Viết thêm chữ số 6 vào số đã cho để được số nhỏ nhất mà thứ tự các chữ số không thay đổi. Số sau khi viết thêm là:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 55. Viết các số theo yêu cầu:

a) Số nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

c) Số nhỏ nhất có năm chữ số sao cho tổng các chữ số của nó bằng 15.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

d) Số lớn nhất có năm chữ số sao cho tổng các chữ số của nó bằng 20.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 57. Cho năm chữ số: 0; 3; 5; 7; 9. Lập được tất cả bao nhiêu số có năm chữ số khác nhau từ các chữ số đã cho?

Bài 58. Trên một con đường, khoảng cách giữa cây đầu tiên với cây thứ tám là 21m. Hỏi khoảng cách giữa các cây là bao nhiêu nếu các cây được trồng cách đều nhau?

Bài 59. Cho 5 tấm thẻ chứa năm chữ số: 1; 0; 1; 0; 1. Hãy dùng cả 5 tấm thẻ đó để sắp xếp thành các số có năm chữ số.

BÀI 33. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG – HÌNH HỌC

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

1. Đơn vị đo độ dài từ lớn đến bé: *km, hm, dam, m, dm, cm, mm*
2. Đơn vị đo khối lượng: *ki-lô-gam (kg), gam (g)*
3. Đơn vị đo thời gian: *năm, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây*
4. Đơn vị đo thể tích: *lít (l)*
5. Tính chu vi hình vuông, chu vi hình chữ nhật
6. Tính diện tích hình vuông, diện tích hình chữ nhật ($m^2, cm^2 \dots$)

MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Đổi đơn vị đo

Dạng 2. Tính (có đơn vị đo)

Dạng 3. Giải toán có chứa đơn vị đo

Ví dụ 1: Ba bạn thi chạy trên đoạn đường 100m. Khi chạm vạch đích, bạn Vinh hết 20 giây, bạn Khuê hết nửa phút và bạn Lý hết $\frac{1}{4}$ phút. Hỏi bạn nào chạy nhanh nhất?

Bài làm:

$$\text{Nửa phút} = 30 \text{ giây}, \frac{1}{4} \text{ phút} = 15 \text{ giây}$$

$$\text{Ta có: } 30 \text{ giây} > 20 \text{ giây} > 15 \text{ giây}$$

Bạn Lý chạy hết ít thời gian nhất vậy bạn Lý chạy nhanh nhất.

Đáp số: Bạn Lý chạy nhanh nhất

Dạng 4. Bài toán liên quan đến tính chu vi hình vuông, hình chữ nhật; diện tích hình vuông, hình chữ nhật

Ví dụ 2: Một khu vườn hình chữ nhật có số đo chiều dài là số tròn chục có tổng hai chữ số bằng 5 (tính bằng mét), chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Tính chu vi, diện tích của khu vườn đó.

Bài làm:

Số tròn chục có tổng hai chữ số bằng 5 là 50. Vậy chiều dài khu vườn là 50m.

$$\text{Chiều rộng khu vườn là: } 50 : 5 = 10 \text{ (m)}$$

Chu vi khu vườn là:

$$(50 + 10) \times 2 = 120 \text{ (m)}$$

Diện tích khu vườn là:

$$50 \times 10 = 500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: chu vi 120m; diện tích 500m²

Ví dụ 3: Có một hình vuông, nếu mở rộng về bên phải 4cm thì được một hình chữ nhật có chu vi 48cm. Tính cạnh của hình vuông khi chưa mở rộng.

Bài làm:

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$48 : 2 = 24 \text{ (cm)}$$

Cạnh hình vuông ban đầu là:

$$(24 - 4) : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 10cm

Ví dụ 4: Tính diện tích của một miếng đất hình chữ nhật, biết rằng nếu ta giữ nguyên chiều rộng và giảm chiều dài 7m thì miếng đất đó trở thành hình vuông có chu vi 36m.

Bài làm:

Cạnh của miếng đất hình vuông mới là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (m)}$$

Vì chiều rộng giữ nguyên nên chiều rộng miếng đất hình chữ nhật ban đầu là 9m.

Chiều dài miếng đất hình chữ nhật ban đầu là:

$$9 + 7 = 16 \text{ (m)}$$

Diện tích miếng đất hình chữ nhật là:

$$16 \times 9 = 144 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 144m²

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$2\text{m } 5\text{dm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ dm}$$

$$7\text{m } 5\text{mm} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ mm}$$

$$4\text{kg } 5\text{g} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ g}$$

$$2436\text{cm} = \underline{\hspace{1cm}} \text{ m } \underline{\hspace{1cm}} \text{ dm } \underline{\hspace{1cm}} \text{ cm}$$

$$7619\text{mm} = \underline{\hspace{1cm}} \text{ m } \underline{\hspace{1cm}} \text{ mm}$$

$$3256\text{g} = \underline{\hspace{1cm}} \text{ kg } \underline{\hspace{1cm}} \text{ g}$$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$13\text{m} - 150\text{cm} = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$8\text{m } 3\text{dm} + 4\text{m } 2\text{cm} = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$123\text{hm} - 120\text{dam} = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$3040\text{cm}^2 : 8 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$1065\text{cm}^2 \times 4 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$120\text{km} \times 3 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$6000\text{mm} : 4 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$6\text{m } 4\text{cm} : 2 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$1439\text{cm}^2 + 875\text{cm}^2 : 5 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$3908\text{cm}^2 + 547\text{cm}^2 \times 4 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$2165\text{cm}^2 + 3507\text{cm}^2 : 7$
$213\text{cm}^2 \times 8 + 3862\text{cm}^2$
$8308\text{cm}^2 - 7956\text{cm}^2 : 3$
$2394\text{cm}^2 + 1024\text{cm}^2 \times 3$
$2 \times (1319\text{cm}^2 + 1519\text{cm}^2)$

	5656cm ²
→	2666cm ²
	5676cm ²
	5566cm ²
	5466cm ²

LUYỆN TẬP

Bài 62. Có một số lít dầu. Nếu chia vào các thùng 9ℓ thì được 8 thùng dư 8ℓ. Hỏi nếu chia vào các thùng 7ℓ thì cần bao nhiêu thùng để chứa hết số dầu đó?

Bài 63. Trên cùng một quãng đường, ô tô thứ nhất chạy hết $\frac{1}{4}$ giờ, ô tô thứ hai chạy hết 16 phút, ô tô thứ ba chạy hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hỏi ô tô nào chạy nhanh nhất?

Bài 64. Dũng cắt một sợi dây thành các đoạn dây ngắn hơn, mỗi đoạn dây cắt ra dài 3dm 5cm. Dũng cắt 5 lần thì hết sợi dây đó. Hỏi lúc đầu, sợi dây đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài 65. Hình chữ nhật có chiều dài 60cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

- a) Tính chu vi hình chữ nhật đó.
- b) Chu vi hình chữ nhật gấp mấy lần chiều rộng?

Bài 66. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 10m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh mảnh vườn đó (có để hai cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3m). Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu mét?

Bài 67. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 6m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Bài 68. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng 28m, người ta mở rộng về bên phải 2m và mở rộng bên trái 3m. Hỏi sau khi mở rộng, chu vi sân là bao nhiêu mét?

Bài 69. Nếu bớt một cạnh hình vuông đi 4cm thì được một hình chữ nhật có diện tích kém diện tích hình vuông 60cm^2 . Tính chu vi hình vuông đó.

[illegible]

Bài 70. Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm². Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

[illegible]

BÀI 34. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

- Bài toán về nhiều hơn, ít hơn
- Gấp một số lên nhiều lần
- Giảm đi một số lần
- Giải các bài toán bằng hai phép tính
- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị
- Bài toán về diện tích hình vuông, diện tích hình chữ nhật

LUYỆN TẬP

Bài 71. Hiện nay mẹ 43 tuổi. Sau 5 năm nữa, tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Bài 72. Cô giáo mua về 6 hộp bánh. Mỗi hộp có 12 cái bánh. Cô chia đều cho học sinh lớp 3A mỗi bạn được 2 cái bánh thì vừa hết. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh?

Bài 73. Tích của hai số là 65. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài 74. Tìm một số, biết nếu lấy số đó chia cho 7 rồi trừ đi 679 thì được một số mà khi nhân với 5 được kết quả bằng 8545.

Bài 75. Có hai phân xưởng nhận vải để may quần áo. Phân xưởng thứ nhất nhận được 1530m vải, số vải của phân xưởng thứ nhất nhận được gấp đôi số vải của phân xưởng thứ hai. Biết mỗi bộ quần áo may hết 3m vải. Hỏi cả hai phân xưởng may được bao nhiêu bộ quần áo?

[illegible]

Bài 76. Lan mua 2 quyển sách và 1 quyển vở hết tất cả 26 000 đồng. Phượng mua 2 quyển sách và 2 quyển vở như thế hết tất cả 34 000 đồng. Tính giá tiền một quyển sách.

[illegible]

Bài 77. Cách đây 4 năm, tuổi của mẹ Colin gấp 4 lần tuổi của bạn ấy. Nếu năm nay mẹ của Colin 44 tuổi thì Colin bao nhiêu tuổi?

[illegible]

Bài 78. Trong một phép nhân, tích gấp 3 lần thừa số thứ nhất và hơn thừa số thứ hai 5643 đơn vị. Tìm các thành phần của phép nhân đó.

Bài 79. Tìm các thành phần của một phép chia, biết rằng số bị chia gấp 8 lần thương và số chia kém thương 5648 đơn vị.

Bài 80. Người ta dự định chứa 63 lít dầu trong 7 thùng, nhưng thực tế mỗi thùng lại chứa ít hơn dự định 2 lít dầu. Hỏi cần bao nhiêu thùng để chứa hết 63 lít dầu?

Bài 81. Bác Hà mang 1230 quả trứng ra chợ bán. Ngày đầu bác bán được $\frac{1}{5}$ số trứng.

Ngày thứ hai bác bán được $\frac{1}{3}$ số trứng còn lại sau khi đã bán ngày đầu. Hỏi sau hai ngày bán bác Hà còn lại bao nhiêu quả trứng?

BÀI 35. BÀI TOÁN TÍNH NGƯỢC TỪ CUỐI

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

- Thực hiện liên tiếp các phép tính ngược với các phép tính đã cho trong đề bài và thứ tự thực hiện cũng ngược với thứ tự trong đề bài.
- Cần nhớ quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

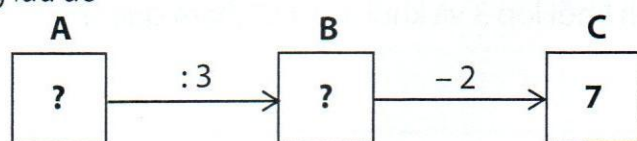
MỘT SỐ DẠNG TOÁN

Dạng 1. Vận dụng để giải các bài toán số học

Ví dụ 1: Tìm một số, biết nếu đem số đó chia cho 3, được bao nhiêu trừ cho 2 thì được kết quả là 7.

Bài làm:

Cách 1: Dùng lưu đồ



Số ghi trong hình vuông B là: $7 + 2 = 9$

Số ghi trong hình vuông A là: $9 \times 3 = 27$

Vậy số cần tìm là 27.

Cách 2: Đưa về bài toán tìm x

Gọi số cần tìm là x. Ta có: $x : 3 - 2 = 7$

$$x : 3 = 7 + 2$$

$$x = 9 \times 3$$

$$x = 27$$

Vậy số cần tìm là 27.

Dạng 2. Vận dụng để giải toán có lời văn

Ví dụ 2: An, Bình và Hòa được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hòa 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu nhãn vở?

Bài làm:

Lúc đầu, An có số nhãn vở là:

$$12 + 6 = 18 \text{ (cái)}$$

Lúc đầu, Bình có số nhãn vở là:

$$12 + 4 = 16 \text{ (cái)}$$

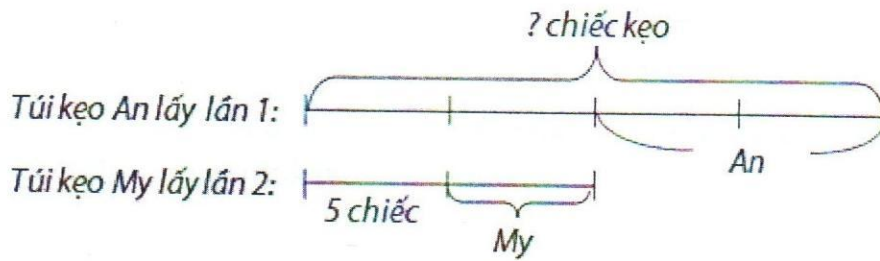
Lúc đầu, Hòa có số nhãn vở là:

$$12 - 4 = 8 \text{ (cái)}$$

Đáp số: An: 18 nhãn vở; Bình: 16 nhãn vở; Hòa: 8 nhãn vở.

Ví dụ 3: Có một túi kẹo. Lần một, An đã lấy ra $\frac{1}{2}$ số kẹo trong túi. Lần hai, My lấy ra một nửa số kẹo còn lại. Cuối cùng, trong túi còn 5 chiếc kẹo. Hỏi lúc đầu, trong túi có tất cả bao nhiêu chiếc kẹo?

Bài làm:



Trước khi My lấy, trong túi có số kẹo là:

$$5 \times 2 = 10 \text{ (chiếc)}$$

Lúc đầu, trong túi có số kẹo là:

$$10 \times 2 = 20 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 20 chiếc kẹo

BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1. Tìm một số, biết số đó nhân với 4 được bao nhiêu rồi trừ đi 128 thì được kết quả là 2024.

Bài 2. Lan, Huệ và Mai gấp được một số ngôi sao. Nếu Lan cho Huệ 11 ngôi sao và cho Mai 12 ngôi sao thì khi đó số ngôi sao của ba bạn bằng nhau và bằng 25 ngôi sao. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn gấp được bao nhiêu ngôi sao?

Bài 3. Bình có một số viên bi. Bình cho Hùng $\frac{1}{6}$ số bi, rồi cho An 8 viên bi thì Bình còn lại 17 viên bi. Hỏi lúc đầu Bình có bao nhiêu viên bi?

LUYỆN TẬP

Bài 85. Điền số thích hợp vào ô trống để được phép tính đúng.

$$\boxed{} \xrightarrow{\times 5} \boxed{} \xrightarrow{: 4} \boxed{} \xrightarrow{\times 6} \boxed{660}$$

$$\boxed{} \xrightarrow{+ 617} \boxed{} \xrightarrow{- 5} \boxed{} \xrightarrow{\times 5} \boxed{} \xrightarrow{: 4} \boxed{2020}$$

Bài 86. Tìm một số, biết rằng số đó nhân với 7 thì bằng 7137 trừ 6829.

Bài 87. Tìm một số, biết rằng lấy 16021 trừ đi số đó thì bằng 451 cộng với 2019.

Bài 88. Tìm một số, biết rằng lấy số đó cộng với 6783 được bao nhiêu trừ đi 1289 thì được kết quả là 6578.

Bài 89. Tìm một số, biết số đó trừ đi 2956 được bao nhiêu rồi chia cho 5 thì được kết quả là 1499.

Bài 90. Tìm một số, biết rằng nếu đem số đó chia cho 4 rồi cộng với 991, được bao nhiêu đem chia cho 3 thì được kết quả là 853.

Bài 91. Ba bạn Trung, Nam, Dũng có tổng cộng 90 viên bi. Nếu Trung cho Nam 3 viên bi, Nam cho Dũng 5 viên bi, Dũng cho Trung 6 viên bi thì số viên bi của ba bạn bằng nhau. Tính số viên bi của mỗi bạn lúc đầu.

Bài 92. Lớp 3A có 42 bạn xếp thành 3 hàng không đều nhau. Bạn lớp trưởng chuyển 7 bạn ở hàng một sang hàng hai, rồi chuyển 6 bạn từ hàng hai sang hàng ba thì lúc này số bạn ở mỗi hàng bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi hàng có bao nhiêu bạn?

Bài 93. Tìm một số, biết rằng nếu giảm số đó đi 3 lần, rồi lại tiếp tục giảm 5 lần thì được số mới bằng $\frac{1}{2}$ số chẵn lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.

Bài 94. Hai đội tham gia trồng rừng. Tổng số cây hai đội trồng được là số chẵn lớn nhất có hai chữ số. Nếu đội thứ nhất trồng thêm 9 cây, đội thứ hai trồng bớt đi 5 cây thì số cây của mỗi đội trồng được là bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi đội trồng được bao nhiêu cây?

Bài 95. Ba lớp 3A, 3B, 3C trồng được một số cây. Biết $\frac{1}{3}$ tổng số cây ba lớp trồng được là 45 cây. Nếu lớp 3A trồng ít đi 5 cây, lớp 3B trồng thêm 7 cây, lớp 3C trồng ít đi 17 cây thì số cây 3 lớp trồng bằng nhau. Tính số cây mỗi lớp đã trồng.

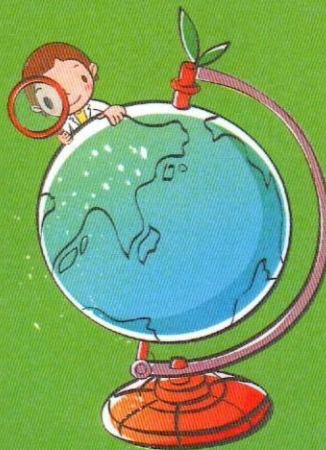
Bài 96. Có ba hộp, mỗi hộp đựng một số bút chì. Bạn An lấy 6 bút chì từ hộp thứ nhất chuyển sang hộp thứ hai, rồi lại lấy 4 bút chì ở hộp thứ hai chuyển sang hộp thứ ba, cuối cùng lấy 2 bút chì ở hộp thứ ba chuyển sang hộp thứ nhất. Bây giờ trong mỗi hộp có đúng một tá bút chì. Hỏi lúc đầu, mỗi hộp có bao nhiêu bút chì?

[illegible]

Bài 97. Một người bán cam, lần thứ nhất bán được $\frac{1}{3}$ số cam, lần thứ hai bán được 50 quả thì còn lại 30 quả cam. Hỏi số cam lúc đầu có bao nhiêu quả?

Bài 98. Một người phải đi một quãng đường. Trong giờ đầu người đó đi được 12km. Trong 2 giờ sau đó, người đó đi được một nửa quãng đường còn lại sau giờ đầu. Trong 3 giờ tiếp theo người đó đi được 35km thì hết quãng đường. Hỏi quãng đường người đó phải đi dài bao nhiêu ki-lô-mét?

[illegible]



ARCHIMEDES

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **098 713 5966**

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY

Trường Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 396 6166**

THCS ARCHIMEDES ACADEMY

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 769 7171**

TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH

Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: **039 235 3535**